

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 6**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Listen and choose the correct answer.**

1. Her cousin is a _____.

A. teacher

B. doctor

C. pilot

2. His father is _____ years old.

A. fifty

B. forty-two

C. forty

3. Her brother is a _____.

A. doctor

B. farmer

C. firefighter

4. His parents are always _____.

A. busy

B. happy

C. healthy

5. Her mother works in a(n) _____.

A. office

B. store

C. bank

II. Choose the best answer.

1. He _____ in a police station.

A. working

B. work

C. works

2. Would you _____ a bubble tea?

A. like

B. likes

C. liking

3. What do we have on Mondays? - I have _____ on Mondays.

A. English

B. Tuesday

D. Viet Nam

4. I am _____ on a boat.

A. surfing

B. snorkeling

C. going

5. The kangaroo _____ jumping on the grass.

A. are

B. is

C. am

III. Look at the picture. Read and write "Yes" or "No".



1. There is a red bird in the tree.

2. There is a zebra eating grass.

3. The monkey sitting in the tree is eating bananas.

4. The lizard is climbing on the tree.

5. The kangaroo is jumping down the river.

IV. Read and complete, using the words given. THERE IS ONE EXTRA WORD.



family



office worker



office



hospital



pretty



school

My name is Peter, I'm nine years old. This is a photo of my (1) _____. My dad is thirty-five. He is a doctor; he works in a big (2) _____. My mom is pretty. She's a teacher. My uncle also lives with us. He is a farmer. Her wife, Aunt Suzy, is an (3) _____. She works in the (4) _____ in Ho Chi Minh City. Sometimes she takes me to her office. I often go to (5) _____ with my uncle and aunt. I love my family.

V. Rearrange the given word to make correct sentences.

1. fly / The / planes / . / pilots /

2. brother / Does / in / police / station / ? / the / your / work

3. doesn't / He / like / . / chicken /

4. playing / a / ball / with / They / are / . /

5. crocodile / The / . / sleeping / is /

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Listen and choose the correct answer.****Bài nghe:**

1.

Boy: Is that your cousin? How old is she?

Girl: Yes, my cousin is twenty-five years old.

Boy: What does she do?

Girl: She is a teacher. She works at my school.

2.

Girl: Your dad is so young. How old is he?

Boy: Yes, he's forty years old.

Girl: Is he a firefighter?

Boy: Yes, I like his job.

3.

Boy: Do you have a brother, Lucy?

Girl: Yes, and my brother is handsome.

Boy: What does he do?

Girl: He loves growing plants. He is a farmer.

4.

Girl: Do your parents work all day?

Boy: Yes, they are always busy.

Girl: What do they do?

Boy: They are doctors. They don't have lots of time for me.

5.

Boy: Where does your mom work, Sally?

Girl: She works in a store. She usually goes home late.

Boy: What time does she usually finish work?

Girl: 10 o'clock.

Tạm dịch:

1.

Bạn nam: Đó có phải là chị họ của bạn không? Cô ấy bao nhiêu tuổi?

Bạn nữ: Đúng rồi. Chị ấy 25 tuổi

Bạn nam: Chị ấy làm nghề gì?

Bạn nữ: Chị ấy là một giáo viên. Chị ấy làm việc ở trường tôi.

2.

Bạn nữ: Bố của bạn còn trẻ quá. Ông ấy bao nhiêu tuổi?

Bạn nam: Bố tôi bốn mươi tuổi.

Bạn nữ: Ông ấy là lính cứu hỏa phải không?

Bạn nam: Đúng rồi, tôi thích công việc của bố.

3.

Cậu bé: Cậu có anh trai không, Lucy?

Bạn nữ: Có đây, và anh trai tôi rất đẹp trai.

Bạn nam: Anh ấy làm nghề gì?

Bạn nữ: Anh ấy thích trồng cây. Anh ấy là một nông dân.

4.

Bạn nữ: Bố mẹ cậu có làm việc cả ngày không?

Bạn nam: Có, họ luôn bận rộn.

Bạn nữ: Họ làm nghề gì?

Cậu bé: Họ là bác sĩ. Họ không dành nhiều thời gian dành cho tôi lắm.

5.

Cậu bé: Mẹ cậu làm việc ở đâu vậy Sally?

Bạn nữ: Bà ấy làm việc ở một cửa hàng. Mẹ tôi thường về nhà muộn.

Bạn nam: Mẹ bạn thường kết thúc công việc lúc mấy giờ?

Bạn nữ: 10 giờ.

Phương pháp giải:

- Đọc các câu đề bài và xác định xem mình cần thông tin gì.
- Nghe và chú ý vào những thông tin đã xác định.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng.

1.

Lời giải chi tiết:

Her cousin is a _____.

(Chị họ của cô ấy là một _____.)

A. teacher (giáo viên)

B. doctor (bác sĩ)

C. pilot (phi công)

Thông tin:

Boy: What does she do?

(Chị ấy làm nghề gì?)

Girl: She is a teacher. She works at my school.

(Chị ấy là một giáo viên. Chị ấy làm việc ở trường tôi.)

Đáp án: A

2.

Lời giải chi tiết:

His father is _____ years old.

(Bố của cậu ấy _____ tuổi.)

A. fifty (50)

B. forty-two (42)

C. forty (40)

Thông tin:

Girl: Your dad is so young. How old is he?

(Bố của bạn còn trẻ quá. Ông ấy bao nhiêu tuổi?)

Boy: Yes, he's forty years old.

(Bố tôi bốn mươi tuổi.)

Đáp án: C

3.

Lời giải chi tiết:

Her brother is a _____.

(Anh trai của cô ấy là một _____.)

A. doctor (bác sĩ)

B. farmer (nông dân)

C. firefighter (lính cứu hỏa)

Thông tin:

Boy: What does he do?

(Anh ấy làm nghề gì?)

Girl: He loves growing plants. He is a farmer.

(Anh ấy thích trồng cây. Anh ấy là một nông dân.)

Đáp án: B

4.

Lời giải chi tiết:

His parents are always _____.

(Bố mẹ của cậu ấy luôn _____.)

- A. busy (bận rộn)
- B. happy (vui vẻ)
- C. healthy (mạnh khỏe)

Thông tin:

Boy: Yes, they are always busy.

(Có, họ luôn bận rộn.)

Đáp án: A

5.

Lời giải chi tiết:

Her mother works in a(n) _____.

(Mẹ của cô ấy làm việc ở một _____.)

- A. office (văn phòng)
- B. store (cửa hàng)
- C. bank (ngân hàng)

Thông tin:

Boy: Where does your mom work, Sally?

(Mẹ cậu làm việc ở đâu vậy Sally?)

Girl: She works in a store. She usually goes home late.

(Bà ấy làm việc ở một cửa hàng. Mẹ tôi thường về nhà muộn.)

Đáp án: B

II. Choose the best answer.

1.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- Đây là một câu khẳng định ở thì hiện tại đơn, có cấu trúc với chủ ngữ ngôi thứ 2 số ít như sau:

Chủ ngữ + động từ (thêm -s/-es) + tân ngữ.

- Trường hợp này chỉ cần thêm “s” vào sau động từ “work”.

He **works** in a police station.

(Anh ấy làm việc ở một sở cảnh sát.)

Đáp án: C

2.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc “Would you like” được dùng để mời ăn/uống cái gì đó, có cấu trúc như sau:

Would + chủ ngữ + like + danh từ?

Would you **like** a bubble tea?

(Bạn có muốn uống chút trà sữa không?)

Đáp án: A

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

What do we have on Mondays? - I have _____ on Mondays.

(Bạn học môn gì vào thứ Hai hàng tuần? – Tôi học _____ vào thứ Hai hàng tuần.)

A. English: môn Tiếng Anh => hợp lí về nghĩa

B. Tuesday: thứ Ba => không hợp lí về nghĩa

D. Viet Nam: nước Việt Nam => không hợp lí về nghĩa

Tạm dịch: Bạn học môn gì vào thứ Hai hàng tuần? – Tôi học môn Tiếng Anh vào thứ Hai hàng tuần.

Đáp án: A

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

I am _____ on a boat.

(Tôi _____ trên một con thuyền.)

A. surfing: lướt sóng => không hợp lí về nghĩa

B. snorkeling: lặn => không hợp lí về nghĩa

C. going: đi => hợp lí về nghĩa

go on a boat (v. phr): đi thuyền

Tạm dịch: Tôi đang đi trên một con thuyền.

Đáp án: C

5.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

“The kangaroo” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít, luôn đi kèm động từ to be “is”.

The kangaroo **is** jumping on the grass.

(Con chuột túi đang nhảy trên thảm cỏ.)

Đáp án: B

III. Look at the picture. Read and write “Yes” or “No”.**Phương pháp giải:**

- Đọc câu đề bài cho, dịch nghĩa gạch chân dưới các từ khoá.
- Quan sát bức tranh, tập trung vào những chi tiết liên quan đến từ khoá.
- So sánh thông tin, đưa ra đáp án.

1.

Lời giải chi tiết:

There is a red bird in the tree.

(Có một con chim màu đỏ ở trên cây.)

Thông tin: Con chim ở trên cây màu nâu, không phải màu đỏ.

=> No

2.

Lời giải chi tiết:

There is a zebra eating grass.

(Có một con ngựa vằn đang ăn cỏ.)

Thông tin: Con ngựa vằn đang không ăn cỏ.

=> No

3. Lời giải chi tiết:

The monkey sitting in the tree is eating bananas.

(Chú khỉ ngồi trên cây đang ăn chuối.)

=> Yes

4. Lời giải chi tiết:

The lizard is climbing on the tree.

(Con thằn lằn đang trèo cây.)

=> Yes

5. Lời giải chi tiết:

The kangaroo is jumping down the river.

(Con chuột túi đang nhảy xuống sông.)

Thông tin: Con chuột túi đang đứng trên bờ, không phải ở dưới sông.

=> No

IV. Read and complete, using the words given. THERE IS ONE EXTRA WORD.



family



office worker



office



hospital



pretty



school

My name is Peter, I'm nine years old. This is a photo of my (1) _____. My dad is thirty-five. He is a doctor; he works in a big (2) _____. My mom is pretty. She's a teacher. My uncle also lives with us. He is a farmer. Her wife, Aunt Suzy, is an (3) _____. She works in the (4) _____ in Ho Chi Minh City. Sometimes she takes me to her office. I often go to (5) _____ with my uncle and aunt. I love my family.

Phương pháp giải:

- Dựa vào các từ trước và sau chỗ trống để xác định từ loại/ loại thông tin cần điền vào chỗ trống.
- Dịch các từ đề bài cung cấp.
- Đọc cả câu có chứa chỗ trống để nắm được ý nghĩa và ngữ cảnh nói chung, sau đó dựa vào ngữ pháp và ý nghĩa để chọn ra từ đúng nhất để điền vào chỗ trống.

1.

Lời giải chi tiết:

This is a photo of my (1) _____.

(Đây là tấm ảnh _____ của tôi.)

Chỗ trống này cần điền một danh từ. Đọc các câu phía sau, nhận thấy đều là những câu giới thiệu về các thành viên gia đình => Chọn "family".

Tạm dịch: Đây là tấm ảnh của gia đình tôi.

Đáp án: family

2.

Lời giải chi tiết:

He is a doctor; he works in a big (2) _____.

(Ông ấy là một bác sĩ, làm việc ở một _____ lớn.)

Chỗ trống này cần điền một danh từ chỉ địa điểm làm việc => Chọn “hospital”.

Tạm dịch: Ông ấy là một bác sĩ, làm việc ở một bệnh viện lớn.

Đáp án: hospital

3.

Lời giải chi tiết:

Her wife, Aunt Suzy, is an (3) _____.

(Vợ của chú ấy, cô Suzy, là một _____.)

Chỗ trống này cần điền một danh từ chỉ nghề nghiệp, hơn nữa nó lại đứng sau mạo từ “an”, vậy nên từ cần điền phải bắt đầu bằng một nguyên âm => Chọn “office worker”.

Tạm dịch: Vợ của chú ấy, cô Suzy, là một nhân viên văn phòng.

Đáp án: office worker

4.

Lời giải chi tiết:

She works in the (4) _____.

(Cô ấy làm việc ở _____.)

Quan sát câu văn phía trước câu này, nhận thấy nó mang thông tin về nghề nghiệp (office worker), vậy nên câu văn này được dùng để nói về địa điểm làm việc của cùng một người là hợp lí. => Chọn “office”.

Tạm dịch: Cô ấy làm việc ở văn phòng.

Đáp án: office

5.

Lời giải chi tiết:

I often go to (5) _____ with my uncle and aunt.

(Tôi thường đến _____ cùng cô và chú của tôi.)

Chỗ trống này cần điền một danh từ chỉ địa điểm => Chọn “school”.

Tạm dịch: Tôi thường đến trường cùng cô và chú của tôi.

Đáp án: school

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name is Peter, I'm nine years old. This is a photo of my **family**. My dad is thirty-five. He is a doctor; he works in a big **hospital**. My mom is pretty. She's a teacher. My uncle also lives with us. He is a farmer. Her wife, Aunt Suzy, is an **office worker**. She works in the **office**. in

Ho Chi Minh City. Sometimes she takes me to her office. I often go to **school** with my uncle and aunt. I love my family.

Tạm dịch:

Tên mình là Peter, mình 9 tuổi. Đây là bức ảnh gia đình mình. Bố mình 35 tuổi, là bác sĩ và làm việc ở một bệnh viện lớn. Mẹ mình rất xinh đẹp, mẹ là giáo viên. Chú mình cũng sống cùng gia đình. Chú mình là nông dân. Vợ của chú, cô Suzy, là nhân viên văn phòng, làm việc ở TP. Hồ Chí Minh. Thỉnh thoảng cô đưa mình đến chỗ làm của cô. Mình thường đi học cùng cô chú của mình. Mình rất yêu gia đình mình.

V. Rearrange the given word to make correct sentences.

1. fly / The / planes / . / pilots /

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Câu khẳng định về một sự thật hiển nhiên, dùng thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc: Chủ ngữ số nhiều + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: The pilots fly planes.

(Những phi công lái máy bay.)

2. brother / Does / in / police / station / ? / the / your / work

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)

- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Câu hỏi về thông tin cá nhân, dùng thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn với động từ:

Does + chủ ngữ số ít + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Does your brother work in the police station?

(Anh trai của bạn làm việc ở một sở cảnh sát phải không?)

3. doesn't / He / like / . / chicken /

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

- Câu phủ định về sở thích cá nhân, dùng thì hiện tại đơn.
- Cấu trúc câu phủ định thì hiện tại đơn với động từ:
Chủ ngữ số ít + doesn't + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: He doesn't like chicken.

(Anh ấy không thích thịt gà.)

4. playing / a / ball / with / They / are / . /

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:
Chủ ngữ số nhiều + are + động từ có đuôi -ing + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: They are playing with a ball.

(Họ đang chơi với một trái bóng.)

5. crocodile / The / . / sleeping / is /

Phương pháp giải:

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, tạo nên những câu đúng và có ý nghĩa.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:
Chủ ngữ số ít + is + động từ có đuôi -ing.

Câu hoàn chỉnh: The crocodile is sleeping.

(Con cá sấu đang ngủ.)

